

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-4-2023

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trung Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Đức.

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Điều Khắc Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Võ Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Minh T, sinh ngày 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thanh N, sinh ngày 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 09.12.2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trương Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Võ Thanh N** sau thời gian tìm hiểu tiến đến hôn nhân vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T theo số đăng ký 69/2001, ngày 19.02.2001.

Ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do bà **N** có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ đó, ông bà sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông **T** xác định không còn tình cảm với bà **N** nên ông yêu cầu ly hôn. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Về con chung: Ông, bà có hai con chung tên **Trương Bình A** (nam), sinh ngày: 02.12.1999 và **Trương Nhĩ H** (nam), sinh ngày: 19.5.2002. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông và bà **N** có số tiền chung là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) hiện bà **N** đang quản lý. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà **N** trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền là 30.000.000 đồng. Đến ngày 16.03.2023, ông **T** xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung, ông và bà **N** sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập bà **N** tham gia tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bà **N** đều vắng mặt và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và lấy lời khai của ông **Võ Công Đ** – là anh ruột của bà **Võ Thanh N** về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn của bà **N** và ông **T**. Lời khai của ông **Đ** cung cấp về quan hệ hôn nhân, con chung phù hợp với lời trình bày của ông **T**. Đối với mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn thì ông **Đ** cho biết do **N** nghi ngờ ông **T** cho người phụ nữ khác nên hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Ngoài ra, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa: Ông **T** yêu cầu ly hôn với bà **Võ Thanh N**. Ông **T** xin rút yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật, đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trương Minh T được ly hôn với bà Võ Thanh N.

- Về con chung: Ông bà có hai con chung tên **Trương Bình A** (nam), sinh ngày: 02.12.1999 và **Trương Nhĩ H** (nam), sinh ngày: 19.5.2002. Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông T. Khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

- Về nợ chung: Không giải quyết trong cùng vụ án, khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét quan hệ hôn nhân của ông Trương Minh T và bà Võ Thanh N là tự nguyện. Ông bà tiến tới hôn nhân vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào năm 2001 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ông T có đơn khởi kiện ly hôn đối với bà N nên Tòa án thụ lý xem xét, giải quyết theo thủ tục chung.

[2] *Về tố tụng*: Bị đơn bà Võ Thanh N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà Võ Thanh N.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bà đều nghi ngờ đối phương không chung thủy dẫn đến ông bà thường xuyên cãi vã. Mặc dù, ông T và bà N đã tìm cách khắc phục mâu thuẫn nhưng vẫn không thể khắc phục được, từ đó hạnh phúc vợ chồng không còn. Năm 2022, ông T và bà N sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa, ông T cương quyết yêu cầu ly hôn, riêng bà N dù đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu ly hôn của ông T nhưng bà N không có ý kiến. Từ đó, cho thấy thái độ không quan tâm, bỏ mặc của bà N. Xét vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng nay ông T xác định không còn tình cảm với bà N, ông bà có thời gian sống ly thân, bà N lại không đưa ra biện pháp hàn gắn gia

đình cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cho ông Trương Minh T được ly hôn với bà Võ Thanh N.

[4] *Về con chung*: Ông, bà có hai con chung tên Trương Bình A (nam), sinh ngày: 02.12.1999 và Trương Nhĩ H (nam), sinh ngày: 19.5.2002. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T có ý kiến xin rút lại yêu cầu chia tài sản để tự thỏa thuận. Xét thấy, việc ông T rút yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[6] *Về nợ chung*: Không giải quyết trong cùng vụ án, khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

[7] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Ông Trương Minh T phải nộp theo quy định pháp luật.

[8] Xét đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227, 228, 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên án:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trương Minh T được ly hôn với bà Võ Thanh N.

2. Về con chung: Ông bà có hai con chung tên Trương Bình A (nam), sinh ngày: 02.12.1999 và Trương Nhĩ H (nam), sinh ngày: 19.5.2002. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) của ông Trương Minh T. Khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

4. Về nợ chung: Không giải quyết trong cùng vụ án, khi đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Ông Trương Minh T phải chịu tiền án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004951 ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Công nhận ông T đã nộp xong.

Về án phí chia tài sản chung: Ông Trương Minh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004950 ngày 15.02.2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận TN;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đoàn Thị Trung Thu